

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN NGÀNH KIỂM TOÁN CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHỐI KINH TẾ

FACTORS AFFECTING THE DECISION OF CHOOSING AUDITING MAJOR
OF STUDENTS AT UNIVERSITIES OF ECONOMICS

Lại Thị Thu Thủy^{1*}, Nguyễn Thị Hồng Lam¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2024.071>

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là để phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn chuyên ngành kiểm toán của sinh viên các trường đại học khối kinh tế, bao gồm: Cơ hội việc làm, Danh tiếng của trường đại học, Đặc điểm cá nhân, Năng lực tài chính và Ảnh hưởng của gia đình xã hội. Nghiên cứu được thực hiện tại các trường đại học khối kinh tế trên địa bàn thành phố Hà Nội. Có 500 phiếu điều tra được gửi đến các sinh viên đang theo học ngành/chuyên ngành kiểm toán tại các trường đại học khối kinh tế và thu lại được 238 phiếu, đạt tỷ lệ 47,6%. Phương pháp phân tích mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn chuyên ngành kiểm toán của sinh viên các trường đại học khối kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy: 1) Các yếu tố gồm: Cơ hội việc làm, Danh tiếng của trường đại học, Đặc điểm cá nhân và Ảnh hưởng của gia đình - xã hội có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn chuyên ngành kiểm toán của sinh viên các trường đại học khối kinh tế; 2) Yếu tố Năng lực tài chính không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn chuyên ngành kiểm toán của sinh viên các trường đại học khối kinh tế.

Từ khóa: Sinh viên; ngành kiểm toán; quyết định lựa chọn; trường đại học.

ABSTRACT

The purpose of this study is to analyze the influence of factors on the decision to choose an audit major of students at universities of economics, including: Job opportunities, Reputation of the university, Personal Characteristics, Finances, and Family and Social Influences. The research was carried out at universities of economics in Hanoi. There were 500 survey questionnaires sent to students studying auditing majors at universities of economics and 238 questionnaires were collected, reaching 47.6%. The analytical method of linear regression model is used to determine the factors affecting the decision to choose the auditing major of students at universities of economics. The analysis results show that: 1) Factors including: Job opportunities, Reputation of the university, Personal Characteristics and Family and Social Influences have influence on the decision to choose audit major of the students from universities of economics; 2) Finances factor did not have a statistically significant influence on the decision to choose audit major of students at universities of economics.

Keywords: Student; auditing major; decision; university.

¹Trường Đại học Thương mại

*Email: laithuy@tmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

1. GIỚI THIỆU

Việc chọn nghề nghiệp có thể nói là điều quan trọng nhất trong cuộc đời của mỗi con người. Một sự thật không thể phủ nhận là khi chọn cho mình một nghề nghiệp là chúng ta đang chọn cho mình một tương lai. Một tương lai có trở nên sáng lạng hay không đều phụ thuộc vào sự nỗ lực phấn đấu của bản thân. Học sinh THPT nói chung và học sinh lớp 12 nói riêng đang ở lứa tuổi bắt đầu bước vào ngưỡng cửa cuộc đời. Khác với thiếu niên, thanh niên học sinh có sự chuẩn bị về tâm thế nên suy nghĩ của các em chín chắn hơn khi quyết định kế hoạch đường đời của mình. Tuy nhiên trong thực tế, việc chọn nghề, quyết định đường đời của học sinh THPT không đơn giản chút nào bởi vì ngành nghề trong xã hội rất phong phú, mỗi ngành nghề đều có những yêu cầu riêng... Hiện nay, xu hướng phát triển nền kinh tế của nước ta theo hướng hiện đại, thời đại Công nghiệp 4.0 và hội nhập với nền kinh tế thế giới. Ngày càng có nhiều nhà đầu tư, công ty, tập đoàn nổi tiếng trên thế giới đầu tư vào Việt Nam, nhiều doanh nghiệp được thành lập, cùng với đó, nhu cầu về kiểm tra kiểm soát để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và nhu cầu sử dụng thông tin tài chính của nhiều đối tượng khác nhau trong nền kinh tế ngày càng tăng lên. Theo đó, nghề kiểm toán phát triển ngày một mạnh mẽ hơn để đáp ứng những nhu cầu đó và các trường đại học cũng tập trung vào việc nâng cao chất lượng của giáo dục đào tạo ngành kiểm toán cho sinh viên.

Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành/chuyên ngành kiểm toán của sinh viên các trường đại học khối kinh tế. Các vấn đề chính sẽ được nghiên cứu trong bài viết này bao gồm:

i) Xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn chuyên ngành kiểm toán của sinh viên các trường đại học khối kinh tế.

ii) Kiểm định mô hình nghiên cứu để xác định tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn chuyên ngành kiểm toán của sinh viên các trường đại học khối kinh tế.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết về sự lựa chọn ngành học

Lý thuyết về sự chọn lọc

Trong tâm lý học có rất nhiều định nghĩa khác nhau về sự chọn lọc, tuy nhiên nó chủ yếu đề cập đến khả năng của một sinh vật tập trung tâm trí của mình vào một kích thích hoặc nhiệm vụ cụ thể, bất chấp sự hiện diện của các kích thích môi trường khác. Nói cách khác, đó là khi một người ưu tiên cho một số kích thích nhất định và có thể tham gia vào các kích thích có liên quan và ức chế các yếu tố gây phân tâm. Chức năng của nó Chức năng của nó là thiết yếu do giới hạn của khả năng chú ý. Có một số mô hình lý thuyết nhằm giải thích hoạt động của sự chú ý có chọn lọc. Những người nổi tiếng nhất là những người của Broadbent, Treisman, và tiếng Đức. Tất cả các mô hình này được gọi là mô hình bộ lọc hoặc nút cổ chai vì chúng dự đoán rằng chúng tôi không thể phục vụ tất cả đầu vào cảm giác cùng một lúc, vì vậy họ cố gắng giải thích tại sao vật liệu đi qua bộ lọc được chọn.

Thuyết hành vi dự định

Thuyết hành vi dự định (TPB) (Ajzen, 1991), được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA; Ajzen và Fishbein, 1975), giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. Các xu hướng hành vi được giả sử bao gồm các nhân tố động cơ mà ảnh hưởng đến hành vi và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991). Xu hướng hành vi lại là một hàm của ba nhân tố. Thứ nhất, các thái độ được khái niệm như là đánh giá tích cực hay tiêu cực về hành vi thực hiện. Nhân tố thứ hai là ảnh hưởng xã hội mà đề cập đến sức ép xã hội được cảm nhận để thực hiện hay không thực hiện hành vi đó. Cuối cùng, thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behaviour) được Ajzen xây dựng bằng cách bổ sung thêm yếu tố kiểm soát hành vi cảm nhận vào mô hình TRA.

2.2. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngành kiểm toán

Nghiên cứu của Abedalqader Rababah (2016) cho thấy sở thích cá nhân, tính cách, triển vọng công việc, danh tiếng của trường đại học và phương tiện truyền thông không có ảnh hưởng đáng kể đến sự lựa chọn chuyên ngành kế toán của sinh viên. Mặt khác, phân tích dữ liệu cho thấy rằng các thành viên gia đình và bạn bè, có liên quan đáng kể đến sự lựa chọn của học sinh chuyên ngành kế toán.

Nghiên cứu của LC Tang và C Seng (2016) cho thấy yếu tố Hướng dẫn là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến sự lựa chọn của sinh viên đối với chuyên ngành kế toán trong giáo dục đại học, tiếp theo là Đặc điểm cá nhân là yếu tố có ảnh hưởng lớn thứ hai. Điều này ngụ ý rằng những người làm việc trong lĩnh vực kế toán, giảng viên hướng dẫn học thuật, trưởng khoa và sự khuyến khích của chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến sinh viên đại học để học kế toán. Hơn nữa, sự quan tâm của cá nhân đối với hệ thống tài chính của một tổ chức, mức độ sáng tạo và sở thích làm việc với những con số cụ thể và chính

xác giúp thôi thúc ý định theo học chuyên ngành kế toán của sinh viên. Nghiên cứu cũng cho thấy việc lựa chọn chuyên ngành kế toán có mối quan hệ nghịch biến với yếu tố Kỳ vọng nghề nghiệp và có mối quan hệ nghịch biến nhưng không đáng kể với yếu tố Nhận thức. Điều này cho thấy rằng những sinh viên chọn chuyên ngành kế toán không chú trọng nhiều vào các yếu tố liên quan đến thị trường bao gồm tiềm năng thu nhập cao hơn, đảm bảo việc làm và tính linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp. Bất kể sinh viên tin gì về khối lượng công việc và hiệu suất trong khóa học kế toán nhập môn đầu tiên của họ và chương trình kế toán hiện tại, sinh viên vẫn chọn chuyên ngành kế toán. Ngoài ra, bài viết chỉ ra mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa lựa chọn chuyên ngành kế toán và độ tuổi, trong khi mối quan hệ tích cực nhưng không đáng kể giữa lựa chọn chuyên ngành kế toán và giới tính đã được tìm thấy.

Theo tác giả Đặng Thu Hà, Đặng Thảo Hiền (2019) trong nghiên cứu của mình có 12 biến ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của tân sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội và Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì, trong đó xác định 3 yếu tố chính có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn chuyên ngành kế toán của sinh viên: sự tư vấn và định hướng của gia đình, thầy cô; năng lực, sở trường và đam mê của bản thân; cơ hội nghề nghiệp mang lại trong tương lai. Như vậy có một yếu tố thuộc động lực bên trong/ động lực nội tại (năng lực, sở trường và đam mê của bản thân) và hai yếu tố thuộc động lực bên ngoài (Sự tư vấn và định hướng của gia đình, thầy cô; cơ hội nghề nghiệp mang lại trong tương lai).

Nghiên cứu của Nguyễn Tố Tâm và cộng sự (2022) nghiên cứu ảnh hưởng của 7 nhân tố đến việc lựa chọn học ngành kế toán - kiểm toán của sinh viên Việt Nam bao gồm: Tính cách, động cơ nghề nghiệp, giáo dục hướng nghiệp của trường THPT, trường đại học, gia đình, bạn bè, nhu cầu thị trường. Kết quả cho thấy, các nhân tố có ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn học ngành kế toán - kiểm toán của sinh viên Việt Nam bao gồm nhân tố động cơ nghề nghiệp và nhân tố trường đại học trong khi các nhân tố còn lại không có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định lựa chọn học ngành kế toán - kiểm toán của sinh viên Việt Nam.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu trước, nhóm tác giả đề xuất mô hình cho nghiên cứu này gồm 5 yếu tố: Cơ hội việc làm, Danh tiếng của trường, Đặc điểm cá nhân, Tài chính và Ảnh hưởng của gia đình xã hội.

◆ *Yếu tố "Cơ hội việc làm"*

Khi chọn ngành học, sinh viên thường quan tâm đến cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Tiềm năng cơ hội việc làm đối với sinh viên trong lựa chọn chuyên ngành học là nhân tố cơ bản theo nghiên cứu của Yacizi và cộng sự (2010). Nghiên cứu nhấn mạnh rằng những mong đợi về công việc trong tương lai của học sinh cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định chọn trường chọn ngành của học sinh theo nghiên cứu của Cabera và La Nasa (2000).

H1: Cơ hội việc làm có ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế

◆ Yếu tố “Danh tiếng của trường”

Hassan F. và Sheriff M. N. (2006), Nguyễn Thị Hoàng Yến (2018) đặc biệt nhấn mạnh sự ảnh hưởng của nỗ lực giao tiếp của các trường, các khoa với sinh viên đến quyết định chọn trường, chọn ngành của các sinh viên. Theo Grapragasem S., Krishnan A. và Mansor A. N. (2014), Fion C. B. (2010), cho thấy các buổi tham quan, các thông tin trên web hay tài liệu đều có ảnh hưởng quan trọng tới quyết định chọn ngành của sinh viên. Internet ngày càng phát triển, các thông tin cũng được truyền ngày càng dễ dàng và chia sẻ với nhau rộng rãi. Vì vậy danh tiếng của trường đại học, của khoa cũng là một ưu thế để sinh viên có thể quyết định lựa chọn trường, chọn ngành của mình.

H2: Danh tiếng của trường có ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế

◆ Yếu tố “Năng lực tài chính”

Cebula và Lopes (1982) nhận ra rằng có thể có một số chi phí đào tạo liên quan đến việc lựa chọn một lĩnh vực nghiên cứu chính. Hơn nữa, các chi phí đào tạo này khác nhau từ chuyên ngành này sang chuyên ngành khác. Chi phí đào tạo có thể là do khả năng thích ứng với chuyên ngành mới của cá nhân. Mỗi cá nhân có một số khả năng bẩm sinh nhất định để họ có thể điều chỉnh tốt hơn trong một số lĩnh vực chính so với những lĩnh vực khác. Một cá nhân có thể gặp khó khăn trong việc điều chỉnh chuyên ngành vì chủ đề "khó". Chủ đề khó có thể có nghĩa là cá nhân đó sẽ cần nhiều thời gian hơn hoặc sẽ cần nỗ lực nhiều hơn để hoàn thành lĩnh vực nghiên cứu chính. Hơn nữa, thời gian giáo dục có thể được kéo dài vì cá nhân có thể phải tham gia các khóa học bắt buộc bổ sung. Chi phí đào tạo cho cá nhân cũng có thể liên quan đến chi phí tiền mặt trực tiếp từ việc phải kéo dài thời gian đào tạo. Ngoài ra, cá nhân, khi quyết định thay đổi chuyên ngành có thể phải chịu chi phí tiềm ẩn lớn, một phần bao gồm các khoản thu nhập bổ sung bị mất khi còn đi học.

H3: Năng lực tài chính của sinh viên có ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế

◆ Yếu tố “Đặc điểm cá nhân”

Theo Kirkwood A. và Price L. (2014), nhóm yếu tố đặc điểm cá nhân có ảnh hưởng quan trọng nhất đến sự chọn lựa ngành nghề của học sinh. Bản thân sinh viên chính là một yếu tố quyết định lớn trong cuộc đời của mình. Sinh viên luôn tự hiểu được khả năng, năng lực, nhu cầu, nguyện vọng, sở thích... của chính mình. Vì vậy yếu tố bản thân là một trong những yếu tố quan trọng trong việc quyết định lựa chọn ngành của sinh viên. Bởi vì ý tưởng của thanh thiếu niên, sinh viên về sự nghiệp tương lai có thể phát triển trong khi đưa ra các quyết định giáo dục như vậy, những lựa chọn này có thể được coi là phương tiện để thực hiện các lựa chọn nghề nghiệp và là một phần không thể thiếu trong phát triển nghề nghiệp.

H4: Yếu tố bản thân ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế

◆ Yếu tố “Ảnh hưởng của gia đình - xã hội”

Yếu tố gia đình: Khi bắt đầu lựa chọn ngành học, có thể sinh viên chưa có cho mình 1 hướng đi cụ thể, do đó cần tham khảo thêm ý kiến của gia đình, bạn bè để có thêm kiến thức cũng như đưa ra cho mình 1 sự lựa chọn hợp lý (Nguyễn Tố Tâm và cộng sự, 2022). Yếu tố xã hội: tìm hiểu về những yêu cầu của ngành mà xã hội đòi hỏi vì không phải bất cứ ngành nghề nào cũng được xã hội chấp nhận (Đặng Thu Hà và Đặng Thảo Hiền, 2019). Nghề kiểm toán là một trong những nghề đã và đang được xã hội quan tâm và thu hút nguồn nhân lực (Leppel và cộng sự, 2001)

H5: Tác động từ gia đình và xã hội ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế

3.2. Xây dựng các biến quan sát

Các biến quan sát được tổng hợp theo các nhân tố dựa vào tham khảo từ các nghiên cứu trước sau đó tiến hành thảo luận với một nhóm sinh viên để hiệu chỉnh sao cho phù hợp với tình hình của các trường. Các biến quan sát sau khi hiệu chỉnh và mã hóa được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Biến quan sát trong các nhân tố

| STT | Mã | Nội dung | Nguồn |
|---------------------------------------|-------|---|---------------------------------------|
| I. Cơ hội việc làm (CHVL) | | | |
| 1 | CHVL1 | Tôi dễ dàng tìm được công việc sau này. | Yacizi và cộng sự (2010) |
| 2 | CHVL2 | Tôi có cơ hội làm ở các công ty đa quốc gia. | Cabera và La Nasa (2000) |
| 3 | CHVL3 | Ngành kiểm toán mang đến cho tôi công việc ổn định sau này. | Phan Hoài Vũ và cộng sự (2016) |
| 4 | CHVL4 | Tôi thấy các anh chị sinh viên ra trường đều tìm được công việc tốt, mức lương ổn định. | |
| 5 | CHVL5 | Nhu cầu việc làm của ngành kiểm toán cao. | |
| II. Danh tiếng của trường (DT) | | | |
| 6 | DT1 | Trường có nhiều giáo viên giỏi, học vị cao. | Nguyễn Thị Bích Vân và cộng sự (2017) |
| 7 | DT2 | Trường luôn nằm trong top tìm kiếm về chuyên ngành/ngành kiểm toán. | |
| 8 | DT3 | Trường có nhiều đầu tư cho chuyên ngành này. | |
| 9 | DT4 | Chuyên ngành/ngành kiểm toán của trường được nhiều sinh viên đăng kí lựa chọn. | |
| III. Năng lực tài chính (NLTC) | | | |
| 10 | NLTC1 | Trường có nhiều học bổng hỗ trợ sinh viên. | Leslie và Oaxaca (1998) |
| 11 | NLTC2 | Học phí chuyên ngành/ngành kiểm toán của trường hợp lý với những gì mà tôi nhận được. | Dawson-Threat và Huba (1996) |
| 12 | NLTC3 | Mức học phí hàng năm không tăng quá nhiều. | |
| 13 | NLTC4 | Gia đình tôi có đủ khả năng chi trả học phí. | |
| IV. Đặc điểm cá nhân (DDCN) | | | |
| 14 | DDCN1 | Ngành kiểm toán phù hợp với sở thích và năng lực của tôi. | |
| 15 | DDCN2 | Tôi có nhiều cơ hội được thể hiện bản thân khi chọn học chuyên ngành/ngành kiểm toán. | |

| | | | |
|--|-------|---|--------------------------------------|
| 16 | DDCN3 | Tôi có niềm say mê yêu thích với những kiến thức mới. | |
| 17 | DDCN4 | Tôi yêu thích những con số và muốn chinh phục nó. | |
| V. Ảnh hưởng của gia đình - xã hội (GDXH) | | | |
| 18 | GDXH1 | Gia đình ủng hộ tôi chọn chuyên ngành/ngành kiểm toán. | Leppel và cộng sự (2001) |
| 19 | GDXH2 | Tôi được bạn bè, thầy cô ủng hộ theo chuyên ngành/ngành kiểm toán. | Đặng Thu Hà và Đặng Thảo Hiền (2019) |
| 20 | GDXH3 | Tôi bị ảnh hưởng từ những người thành công trong chuyên ngành/ngành kiểm toán. | Nguyễn Tố Tâm và cộng sự (2022) |
| 21 | GDXH4 | Tôi có ấn tượng sâu sắc với những chuyên gia về ngành qua các buổi nói chuyện, tọa đàm. | |
| VI. Quyết định lựa chọn ngành kiểm toán | | | |
| 22 | QD1 | Tôi chọn học ngành kiểm toán vì cơ hội việc làm cao | Abedalqader Rababah (2016) |
| 23 | QD2 | Tôi chọn học ngành kiểm toán vì trường đại học tôi yêu thích rất nổi tiếng với chuyên ngành này | LC Tang và C Seng (2016) |
| 24 | QD3 | Tôi chọn học ngành kiểm toán vì mức học phí vừa phải | Đặng Thu Hà và Đặng Thảo Hiền (2019) |
| 25 | QD4 | Tôi chọn học ngành kiểm toán vì nó phù hợp với tính cách của tôi | Nguyễn Tố Tâm và cộng sự (2022) |
| 26 | QD5 | Tôi chọn học ngành kiểm toán vì gia đình tôi ủng hộ tôi theo học ngành này | |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Chọn mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Theo Hair và cộng sự (2006), tối thiểu cỡ mẫu phải đạt 100. Một số nhà nghiên cứu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) đưa ra quy tắc cỡ mẫu theo số biến quan sát ở mức 4 hoặc 5. Theo quy tắc này, với 28 biến quan sát thì cỡ mẫu tối thiểu là $28 \times 5 = 140$. Để đảm bảo tính tin cậy, tác giả chọn cỡ mẫu cho nghiên cứu là 200 mẫu. Để đảm bảo các phiếu hợp lệ, số phiếu được phát đi là 500 phiếu.

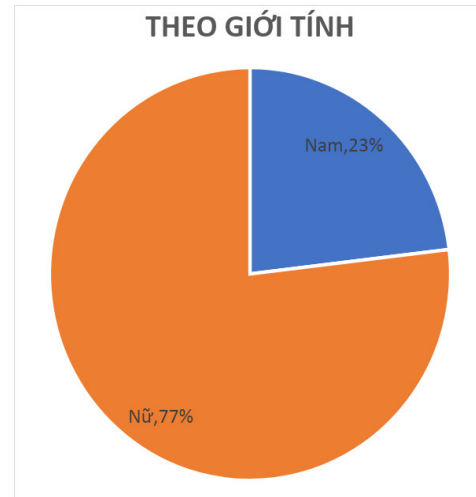
Phương pháp thu thập dữ liệu được thông qua cách phát trực tiếp và thông qua google form. Đối tượng khảo sát là sinh viên đang theo học ngành/chuyên ngành kiểm toán tại các trường đại học khối kinh tế trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Nghiên cứu sử dụng các câu hỏi ở dạng thang đo Likert 5 điểm: 1: Hoàn toàn đồng ý và 5 là hoàn toàn không đồng ý.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả mẫu

Số lượng bảng khảo sát được phát trực tiếp là 500 bản cho sinh viên các trường đại học khối kinh tế có đào tạo ngành/chuyên ngành kiểm toán bao gồm: Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Điện lực, Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Tài chính, số lượng bảng câu hỏi thu về là 238 bảng. Kết quả thống kê mẫu theo các tiêu chí về giới tính và thời gian học tại trường đại học như hình 1.



Nguồn: từ kết quả khảo sát

Hình 1. Số liệu về giới tính và thời gian học trong thống kê mẫu

4.2. Kiểm định sự tin cậy các nhân tố trong mô hình

Kết quả kiểm định sự tin cậy các nhân tố trong mô hình nghiên cứu (bảng 2) cho thấy tất cả các nhân tố đưa vào mô hình đều đạt tính tin cậy, hệ số Cronbach Alpha đều lớn hơn 0,7, hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Điều đó cho thấy các khái niệm nghiên cứu được xây dựng từ các biến quan sát đều đạt tính nhất quán nội tại và là những khái niệm được đo lường tốt. Mô hình giữ nguyên 6 yếu tố đảm bảo chất lượng tốt, với 26 biến đặc trưng.

Bảng 2. Kết quả kiểm định sự tin cậy thang đo các nhân tố trong mô hình

| Nhân tố | Cronbach's Alpha | N |
|--|------------------|---|
| Cơ hội việc làm (CHVL) | 0,784 | 5 |
| Danh tiếng của trường (DT) | 0,847 | 4 |
| Năng lực tài chính (NLTC) | 0,729 | 4 |
| Đặc điểm cá nhân (DDCN) | 0,862 | 4 |
| Ảnh hưởng của gia đình xã hội (GDXH) | 0,754 | 4 |
| Quyết định lựa chọn ngành kiểm toán (QD) | 0,751 | 5 |

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu đề xuất, ta có mô hình hồi quy tuyến tính bội như sau:

$$QD = \beta_0 + \beta_1 CHVL + \beta_2 DT + \beta_3 NLTC + \beta_4 DDCN + \beta_5 GDXH + \epsilon$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Quyết định lựa chọn ngành kiểm toán (QD).

Các biến độc lập: Cơ hội việc làm (CHVL), Danh tiếng của trường (DT), Năng lực tài chính (NLTC), Đặc điểm cá nhân (DDCN) và Ảnh hưởng của gia đình xã hội (GDXH).

Kết quả kiểm định mô hình hồi qui được thể hiện qua hệ thống các bảng 3.

Bảng 3. Kiểm định sự phù hợp cho mô hình hồi quy

| Model Summary ^b | | | | | |
|---|--------------------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
| 1 | 0,675 ^a | 0,526 | 0,509 | 0,40943 | 1,347 |
| a. Predictors: (Constant), NLTC, DDCN, GDXH, DT, CHVL | | | | | |
| b. Dependent Variable: QD | | | | | |

Bảng 4. Phân tích phương sai ANOVA^a

| ANOVA ^a | | | | | | |
|---|------------|----------------|-----|-------------|--------|--------------------|
| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
| 1 | Regression | 11,358 | 5 | 2,272 | 13,551 | 0,000 ^b |
| | Residual | 38,891 | 232 | 0,168 | | |
| | Total | 50,248 | 237 | | | |
| a. Dependent Variable: QD | | | | | | |
| b. Predictors: (Constant), NLTC, DDCN, GDXH, DT, CHVL | | | | | | |

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy sử dụng phương pháp Enter

| Coefficients ^a | | | | | | | | |
|---------------------------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|--------|--------------|-------------------------|-------|
| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
| | | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | 2,142 | 0,240 | | 8,915 | 0,000 | | |
| | GDXH | 0,162 | 0,033 | 0,300 | 4,900 | 0,000 | 0,891 | 1,123 |
| | DDCN | 0,089 | 0,029 | 0,177 | 3,050 | 0,003 | 0,987 | 1,013 |
| | DT | 0,085 | 0,026 | 0,195 | 3,266 | 0,001 | 0,934 | 1,071 |
| | CHVL | 0,139 | 0,042 | 0,299 | 3,345 | 0,001 | 0,416 | 2,402 |
| | NLTC | -0,001 | 0,039 | -0,003 | -0,037 | 0,970 | 0,411 | 2,433 |
| a. Dependent Variable: QD | | | | | | | | |

Dựa vào kết quả phân tích hồi quy cho thấy

• **Kiểm định độ phù hợp của mô hình**

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Chỉ tiêu nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 (bảng 5) nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được đánh giá là không nghiêm trọng.

Hệ số Durbin - Watson dùng để kiểm định tương quan của các phần dư cho thấy mô hình không vi phạm khi sử

dụng phương pháp hồi quy bội. Bảng cho thấy giá trị Durbin - Watson đạt được là 1,347 (nằm trong khoảng từ 1 đến 3), mô hình không có hiện tượng tương quan của các phần dư.

Kết quả kiểm định ANOVA (bảng 4) với mức ý nghĩa sig = 0,000 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu và sử dụng được.

• **Đánh giá mức độ giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình**

Hệ số R² (R Square) = 0,526, điều này có nghĩa là 52,6% sự biến động của quyết định lựa chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường đại học khối kinh tế trên địa bàn Hà Nội sẽ được giải thích bởi các yếu tố là các biến độc lập đã được chọn đưa vào mô hình.

Kết quả mô hình nghiên cứu cho thấy các biến độc lập: CHVL, DT, DDCN, GDXH tác động có ý nghĩa thống kê (do Sig. < 5%) đến quyết định lựa chọn ngành kiểm toán. Trong khi đó, với bộ dữ liệu thu thập được, tác giả chưa tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của biến NLTC (do Sig. > 5%)

Phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

$$QD = 0,299 CHVL + 0,195 DT + 0,177 DDCN + 0,300 GDXH$$

Mức độ tác động của các biến theo thứ tự từ cao đến thấp sẽ là:

$$GDXH (0,300) \rightarrow CHVL (0,299) \rightarrow DT (0,195) \rightarrow DDCN (0,177)$$

Từ kết quả phân tích hồi quy cho thấy các biến độc lập CHVL, DT, DDCN, GDXH đều tác động có ý nghĩa thống kê đến quyết định lựa chọn ngành kiểm toán (do Sig < 5%) vì thế các giả thuyết H1, H2, H4, H5 được chấp nhận còn với bộ dữ liệu thu thập được, tác giả chưa tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của biến NLTC (do Sig. > 5%) nên giả thuyết H3 bị bác bỏ.

5. KẾT LUẬN VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ

Từ kết quả kiểm định mô hình cho thấy, các yếu tố Cơ hội việc làm, Danh tiếng của trường, Đặc điểm cá nhân và Ảnh hưởng của gia đình - xã hội có ảnh hưởng tích cực đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế. Kết quả này cũng tương đồng với các kết quả đã được phát hiện bởi các nghiên cứu tiền nhiệm. Trong khi đó, với bộ dữ liệu thu thập được, chưa tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của yếu tố Năng lực tài chính đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế.

Kết quả hồi quy cũng cho thấy, trong các yếu tố độc lập thì yếu tố Ảnh hưởng của gia đình - xã hội có tác động mạnh nhất đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế (Beta = 0,300). Như vậy, đối với hầu hết sinh viên thì yếu tố gia đình xã hội có tác động mạnh đến quyết định chọn học ngành kiểm toán, sinh viên bị ảnh hưởng bởi định hướng, sự tư vấn của gia đình, bạn bè trong quyết định học ngành kiểm toán. Bởi vậy, các trường đại học, các Khoa chuyên ngành Kiểm toán có thể thông qua các kênh truyền thông về tuyển sinh như ngày hội tuyển sinh,

phát tờ rơi tuyển sinh để giới thiệu về chuyên ngành/ ngành kiểm toán đến cha mẹ, anh chị, bạn bè của học sinh để thu hút sinh viên cho ngành.

Yếu tố Cơ hội việc làm là yếu tố có tác động mạnh thứ 2 đến quyết định chọn ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế (Beta = 0,299). Càng tăng cơ hội việc làm trong tương lai thì càng tăng ý định chọn học ngành kiểm toán của sinh viên. Bởi vậy, để thu hút được sinh viên lựa chọn ngành Kiểm toán, các trường Đại học nên chú trọng vào công tác liên kết, hợp tác với các công ty kiểm toán, tăng cơ hội có việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành kiểm toán.

Các yếu tố có mức độ tác động tiếp theo đến quyết định lựa chọn ngành Kiểm toán là yếu tố về Danh tiếng của trường và Đặc điểm cá nhân (Beta = 0,195 và 0,177). Các trường đại học cần tập trung nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập nói chung và cho ngành Kiểm toán nói riêng để nâng cao danh tiếng của trường. Bên cạnh đó, trường đại học và khoa chuyên ngành nên phối hợp với các trường phổ thông trung học đưa ra những tư vấn, định hướng nghề nghiệp phù hợp với đặc điểm của học sinh để có thể tuyển dụng được các sinh viên phù hợp, đam mê theo chuyên ngành/ngành Kiểm toán.

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã góp phần làm rõ được những yếu tố tác động đến quyết định chọn ngành/chuyên ngành kiểm toán của sinh viên các trường Đại học khối kinh tế và đưa ra một số các khuyến nghị cho các trường đại học và khoa chuyên ngành nhằm thu hút được các sinh viên lựa chọn theo học ngành/chuyên ngành Kiểm toán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bromley H. Kniveton (2004). *Influences and motivations on which students*. Loughborough University, UK.

Cao Thi Nhung Trang, Nguyen Thi Hoa (2021). Factors affecting Thai Nguyen university international students' environmental specialization. *TNU Journal of Science and Technology*, 226(09), 126-132

Decision No. 633/QĐ-TTg dated May 23, 2022 of the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam on accounting - auditing strategy until 2030.

Dana D. Clayton (2013). *Factors and Influences Contributing to the College Selection Decision of High*. Dissertations, Western Kentucky University, Kentucky.

Dang Thu Ha, & Dang Thao Hien (2019). The study proposes factors that influence students' choice of accounting major. *Proceedings of the National Conference on Research and Training in Accounting and Auditing: "The Fourth Industrial Revolution: Issues with the content and training program of the accounting and auditing*, Hanoi, 123-133.

Gabriel Sam Ahinful, Richard Owusu Paintsil, & Jeff Boakye Danquah (2012). Factors Influencing the Choice of Accounting as a Major in Ghanaian Universities. *Journal of Education and Practice*, 3(15).

Holland, J. L. (1985). *Making vocational choices: A theory of vocational personalities and work environments*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

Mai Thi Thanh Huyen, Tran Phi Yen, Nguyen Thi Ngoc (2021). *Factors affecting the choice of accounting major at University in Ho Chi Minh City*. Ho Chi Minh City University of Technology.

Mai Thu Giang (2022). *Factors affecting students' choice of major in management information systems at University of Economics, Hue University*. Science research topic, University of Economics, Hue University.

Michael Borchert (2002). *Career choice factors of high school students*. University of Wisconsin-Stout, USA.

Ng Yen-Hong, Sue-Pei Lai, Zhi-Peng Su, Jing-Yi Yap, Hui-Qi Teoh, & Han Lee (2017). Factors influencing accounting students career paths. *Journal of Management Development*, 36(3), 319-329.

Nguyen Minh He, et al. (2011). Factors influencing on Students' choice to Ho Chi Minh City Open University. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 6(2), 107-117.

Nguyen Thi Bich Van, et al. (2017). Factors influencing the choice of accounting major in Vietnam. *Journal of Economics and Development*, 240, 72-82.

Nguyen Thi Thanh Thuy (2020). Factors impacting the accounting training quality of Tra Vinh University. *Industry and Trade Magazine*.

Nguyen Xuan Nhi, Vo Vuong Bach, & Le Minh Truong (2020). *Factors affecting the decision to choose Business Administration major of students at Nguyen Tat Thanh University*. Science research topic, Nguyen Tat Thanh University.

Phan Ngoc Thuy Nhu, & Nguyen Kim Phuoc (2021). Factors affecting the student's decision in choosing to study the finance - banking program of Ho Chi Minh City Open University. *Industry and Trade Magazine*, 1.

Quach Kha Han, Le Gia Huy, Tran Thuy Tien, & Nguyen Hoan Cat Linh (2021). *Factors affecting the decision to choose a university majoring in economics of new students in Ho Chi Minh City*. Science research topic, University of Finance and Marketing.

TopCV. (2021). *Recruitment market report in 2021 and recruitment trends in 2022*. TopCV Viet Nam Joint Stock Company, Hanoi.

Tran Minh Hung, & Nguyen Thi Kim Tuyen (2020). Factors affecting student's decision to choose tourism and travel services management major at Tay Do University. *Journal of Scientific research and Economic development, Tay Do University*, 9, 18-33

Umar, I. (2014). Factors influencing students career choice in accounting: The case of Yobe State University. *Research Journal of Finance and Accounting*, 5(17), 59-62.

AUTHORS INFORMATION

Lai Thi Thu Thuy, Nguyen Thi Hong Lam

Thuongmai University, Vietnam